SỞ Y TẾ PHÚ THỌ
TTYT KHU VỰC TÂN SƠN

Số: 1660/TTYT-KD
V/v mời cung cấp báo giá thuốc phục vụ công tác xây dựng danh mục, chủng loại, kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn 2027 – 2029

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tân Sơn, ngày 23 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: Các cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu, kinh doanh dược phẩm.

Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn Phú Thọ đang triển khai các bước chuẩn bị công tác đấu thầu mua sắm thuốc nhằm đảm bảo nhu cầu điều trị, phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh cho giai đoạn 2027 – 2029.

Để có căn cứ xây dựng danh mục, cơ cấu chủng loại và lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn 2027 – 2029 phù hợp với tình hình thực tế và diễn biến thị trường, Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn Phú Thọ kính mời các đơn vị sản xuất, kinh doanh dược phẩm có năng lực quan tâm, gửi báo giá với các nội dung cụ thể như sau:

1. Danh mục thuốc yêu cầu báo giá:

Chi tiết danh mục hoạt chất, đường dùng của thuốc dự kiến sử dụng tại đơn vị giai đoạn 2027 – 2029 *(theo Phụ lục 01 đính kèm chi tiết).*

2. Yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn Phú Thọ.

- Biểu mẫu báo giá của quý đơn vị cung ứng *(theo phụ lục 02 đính kèm chi tiết).*

- Yêu cầu về giá: Giá chào đã bao gồm toàn bộ thuế GTGT, các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển, bảo quản dây chuyền lạnh (nếu có) đến kho của Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn Phú Thọ; Đơn vị tham gia báo giá ghi đầy đủ thông tin theo mẫu đính kèm phụ lục 02 và chỉ báo giá theo hoạt chất đính kèm phụ lục 01.

3. Thời gian và phương thức tiếp nhận báo giá:

Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 23/11/2026 đến hết 17h00 ngày 03/12/2026.

Phương thức gửi hồ sơ:

- Bản cứng báo giá: 01 bản chính có ký tên của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của đơn vị; Gửi qua đường bưu điện về địa chỉ: Khoa Dược - Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn Phú Thọ; Thôn Phú Thịnh,xã Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ.

- Bản mềm (bản scan PDF có đầy đủ chữ ký, con dấu và file mềm Excel định dạng chuẩn): Gửi về địa chỉ email: khoaduocbvtanson@gmail.com.

Báo giá của các đơn vị gửi về là nguồn tài liệu quan trọng để Trung tâm thực hiện tham vấn thị trường, phục vụ việc xây dựng danh mục, chủng loại, kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn 2027 - 2029 trước khi đăng tải công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định.

Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn trân trọng thông báo và mong nhận được sự phối hợp của các Quý đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban GĐ (để B/C);
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC TÂN SƠN

Bùi Xuân Khánh

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC HOẠT CHẤT XÂY DỰNG DANH MỤC, CHỦNG LOẠI, KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GIAI ĐOẠN 2027 - 2029

(đính kèm văn bản số 1660 /TTYT-KD ngày 23 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn)

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
1	463	Albumin	10g/50ml	Lọ	
2	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11,3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/384ml	Túi	
3	992	Glucose	5%/500ml	Chai	
4	992	Glucose	10%/500ml	Chai	
5	992	Glucose	20%/500ml	Chai	
6	996	Manitol	20% - 250ml	Chai	
7	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%/250ml	Chai	
8	997	Natri clorid	0,9% - 100ml	Chai	
9	997	Natri clorid	0,9%/250 ml	Chai	
10	997	Natri clorid	0,9% - 1000ml	Chai	
11	999	Nhũ dịch lipid	(6g; 6g; 5g; 3g)/100ml	Chai	
12	999	Nhũ dịch lipid	20%, 250ml	Chai	
13	1001	Ringer lactat	500ml	Túi	
14	1001	Ringer lactat	500ml	Chai	
15	900	Diazepam	10mg/2ml-2ml	Ống	
16	900	Diazepam	5mg	Viên	
17	121	Ephedrin	30mg/10ml	Ống	
18	121	Ephedrin	30mg/1ml	Ống	
19	7	Fentanyl	0,1mg/2ml	Ống	
20	7	Fentanyl	0,05mg/ml	Ống	
21	10	Ketamin	500mg/10ml - 10ml	Lọ	
22	16	Morphin	10mg/ml	Ống	
23	15	Midazolam	5mg/1ml - 1ml	Ống	
24	153	Phenobarbital	10mg	Viên	
25	18	Pethidin	50mg/ml	Ống	
26	105	Epinephrin (adrenalin)	1mg/1ml	Ống	
27	554	Dobutamin	250mg/5ml	Ống	
28	554	Dobutamin	500mg/40ml	Lọ	
29	554	Dobutamin	250mg/20 ml	Ống	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
30	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml	Ống	
31	273	Tenoforvir + lamivudine + dolutegravir	50mg + 300mg + 300mg	Viên	
32	267	Tenofovir (TDF)	300mg	Viên	
33	278	Sofosbuvir + velpatasvir	100mg + 400mg	Viên	
34	278	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg + 100mg	Viên	
35	573	Atorvastatin	30mg	Viên	
36	573	Atorvastatin	10mg	Viên	
37	574	Atorvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	Viên	
38	578	Fenofibrat	200mg	Viên	
39	578	Fenofibrat	145mg	Viên	
40	581	Lovastatin	40mg	Viên	
41	582	Pravastatin	30mg	Viên	
42	583	Rosuvastatin	20mg	Viên	
43	585	Simvastatin + ezetimibe	40mg + 10mg	Viên	
44	585	Simvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	Viên	
45	698	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Ống	
46	694	Ondansetron	8mg/4ml	Ống	
47	694	Ondansetron	4mg/5ml	Gói	
48	694	Ondansetron	4mg/2ml	Ống	
49	968	Ambroxol	30mg	Viên	
50	968	Ambroxol	60mg	Viên	
51	968	Ambroxol	15mg/5ml - 100ml	Lọ	
52	968	Ambroxol	15mg/5ml; 90ml	Lọ	
53	968	Ambroxol	30mg/5ml - 50ml	Chai	
54	968	Ambroxol	300ml/80mg	Chai	
55	968	Ambroxol	30mg/5ml - 100ml	Chai	
56	970	Carbocistein	750mg	Viên	
57	970	Carbocistein	2,5% (125mg/5ml)	Lọ	
58	977	N-acetylcystein	200mg/5ml - 100ml	Chai	
59	977	N-acetylcystein	200mg	Gói	
60	952	Bambuterol	20mg	Viên	
61	953	Budesonid	0,5mg/2ml	Lọ	
62	954	Budesonid + formoterol	100mcg + 6mcg	Bình	
63	955	Fenoterol + ipratropium	0,05mg + 0,02mg	Bình	
64	874	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt	Bình xịt	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
65	962	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Ống	
66	962	Salbutamol sulfat	100mcg/liều xịt	Bình xịt	
67	962	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Ống	
68	963	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Lọ	
69	964	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/liều	Bình xịt	
70	960	Natri montelukast	5mg	Viên	
71	960	Natri montelukast	5mg	Gói	
72	960	Natri montelukast	4,16mg	Gói	
73	804	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Viên	
74	804	Levothyroxin (muối natri)	75mcg	Viên	
75	804	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Viên	
76	805	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Viên	
77	806	Thiamazol	5mg	Viên	
78	806	Thiamazol	10mg	Viên	
79	941	Choline alfoscerat	1g/4ml	Ống	
80	939	Acetyl leucin	1g/10ml	Lọ	
81	939	Acetyl leucin	500mg/5ml	Ống	
82	939	Acetyl leucin	500mg	Viên	
83	872	Betahistin	12mg	Viên	
84	872	Betahistin	16mg	Viên	
85	344	Flunarizin	5mg	Viên	
86	344	Flunarizin	10mg	Viên	
87	949	Piracetam	400mg	Viên	
88	949	Piracetam	800mg	Viên	
89	944	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	10mg+6mg	Ống	
90	916	Haloperidol	5mg/1ml	Ống	
91	916	Haloperidol	5mg	Viên	
92	922	Risperidon	1mg	Viên	
93	732	Diosmin + hesperidin	900mg+100mg	Viên	
94	732	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Viên	
95	103	Diphenhydramin	10mg/1ml	Ống	
96	101	Desloratadin	30mg/60ml	Lọ	
97	101	Desloratadin	2,5mg/5ml - 45ml	Chai	
98	109	Loratadin	5mg	Viên	
99	109	Loratadin	10mg	Viên	
100	106	Fexofenadin	60mg	Viên	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
101	99	Chlorpheniramin + dextromethorphan	4g (dạng muối)+30mg (dạng muối)	Viên	
102	56	Paracetamol	80mg	Gói	
103	56	Paracetamol	150mg	Viên đặt	
104	56	Paracetamol	150mg	Gói	
105	56	Paracetamol	250mg	Gói	
106	56	Paracetamol	160mg/10ml - 10ml	Ống	
107	56	Paracetamol	10mg/ml	Lọ	
108	56	Paracetamol	500mg/50ml	Chai	
109	56	Paracetamol	10mg/ml x 50ml	Túi	
110	56	Paracetamol	500mg	Viên	
111	57	Paracetamol + chlorpheniramin	500mg + 2mg	Viên	
112	69	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	650mg + 10mg + 20mg	Viên	
113	46	Ketorolac	30mg/2ml	Ống	
114	37	Diclofenac	100mg	Viên	
115	39	Etoricoxib	60mg	Viên	
116	48	Meloxicam	15mg	Viên	
117	52	Naproxen	250mg	Viên	
118	72	Piroxicam	20mg/ml	Ống	
119	72	Piroxicam	20mg	Viên	
120	73	Tenoxicam	20mg	Lọ	
121	817	Eperison	50mg	Viên	
122	856	Natri hyaluronat	25mg/2,5ml	Bơm tiêm	
123	670	Spironolacton	25mg	Viên	
124	670	Spironolacton	50mg	Viên	
125	667	Furosemid	40mg	Viên	
126	667	Furosemid	40mg/4ml	Ống	
127	667	Furosemid	10mg/ml	Ống	
128	779	Empagliflozin	10mg	Viên	
129	778	Dapagliflozin	5mg	Viên	
130	781	Gliclazid	60mg	Viên	
131	783	Glimepirid	1mg	Viên	
132	795	Metformin	500mg	Viên	
133	795	Metformin	750mg	Viên	
134	795	Metformin	1000mg	Viên	
135	780	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg	Viên	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
136	780	Glibenclamid + Metformin	2,5mg + 500mg	Viên	
137	784	Glimepirid + metformin	1mg + 500mg	Viên	
138	784	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Viên	
139	792	Linagliptin	5mg	Viên	
140	793	Sitagliptin + Metformin	50mg + 500mg	Viên	
141	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40IU/ml - 10ml	Lọ	
142	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000IU/10ml	Lọ	
143	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40IU/ml - 10ml	Lọ	
144	790	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	40IU/ml - 10ml	Lọ	
145	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml-3ml(20/80)	Ống	
146	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	40UI/ml - 10ml	Lọ	
147	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	(700IU + 300IU)/10ml	Lọ	
148	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	1000IU/10ml	Lọ	
149	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml-3ml (30/70)	Bút tiêm	
150	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml;3ml (30/70)	Lọ	
151	907	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	300mg	Viên	
152	907	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	300mg/10ml	Ống	
153	561	Alteplase	50mg	Lọ	
154	456	Heparin (natri)	25.000IU/5ml	Lọ	
155	558	Acenocoumarol	1mg	Viên	
156	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	Viên	
157	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Viên	
158	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	75mg + 75mg	Viên	
159	563	Clopidogrel	75mg	Viên	
160	460	Tranexamic acid	500mg/10ml	Ống	
161	460	Tranexamic acid	1g/10ml	Ống	
162	484	Erythropoietin	2000IU/ml	Bơm	
163	484	Erythropoietin	2000IU/ml	Lọ	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
164	987	Acid amin*	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g	Chai	
165	446	Sắt sucrose	100mg/5ml	Lọ	
166	137	Polystyren	5g	Gói	
167	825	Atropin sulfat	10mg/1ml - 0,5ml	Ống	
168	840	Fluorometholon	5mg/5ml	Lọ	
169	46	Ketorolac	0,5% (w/v)	Lọ	
170	844	Hydroxypropylmethylcellulose	0,3% (w/v) - 15ml	Lọ	
171	234	Levofloxacin	75mg/5ml	Lọ	
172	236	Moxifloxacin	5mg/1ml - 10ml	Lọ	
173	850	Moxifloxacin + dexamethason	(0,1% + 0,5%) - 6ml	Lọ	
174	854	Natri clorid	0,9% (w/v)	Lọ	
175	856	Natri hyaluronat	1mg/1ml	Lọ	
176	856	Natri hyaluronat	1,8mg/1ml - 0,5ml	Ống	
177	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml - 5ml	Lọ	
178	239	Ofloxacin	0,3% - 6ml	Lọ	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
179	239	Ofloxacin	0,3% - 3,5g	Tuýp	
180	858	Olopatadin hydroclorid	0,2%-2,5ml	Lọ	
181	859	Pemirolast kali	0,01%-5ml	Lọ	
182	861	Pirenoxin	0,25mg/5ml	Lọ	
183	861	Pirenoxin	0,005%-5ml	Lọ	
184	862	Polyethylen glycol + propylen glycol	(0,4% + 0,3%) - 5ml	Lọ	
185	218	Tobramycin	3mg/1ml	Lọ	
186	219	Tobramycin + dexamethason	(0,3% + 0,1%) - 7ml	Lọ	
187	892	Atosiban	37,5mg/5ml	Lọ	
188	994	Magnesi sulfat	750mg/5ml - 5ml	Ống	
189	888	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml - 1ml	Ống	
190	222	Metronidazol + Neomycin sulfat + Nystatin	500mg + 65000 IU + 100.000 IU	Viên	
191	314	Nystatin + neomycin + polymyxin B	35.000IU + 35.000IU + 100.000IU	Viên	
192	891	Misoprostol	200mg	Viên	
193	889	Oxytocin	10IU/1ml	Ống	
194	889	Oxytocin	5IU/1ml	Ống	
195	702	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	Ống	
196	774	Progesteron	25mg/1ml	Ống	
197	774	Progesteron	200mg	Viên	
198	894	Salbutamol sulfat	5 mg/5ml	Ống	
199	664	Povidon iodin	10% - 140ml	Chai	
200	664	Povidon iodin	10%-120ml	Lọ	
201	76	Allopurinol	100mg	Viên	
202	76	Allopurinol	200mg	Viên	
203	77	Colchicin	1mg	Viên	
204	653	Iobitridol	658,1mg/1ml - 50ml	Lọ	
205	655	Iohexol	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml	Lọ	
206	168	Amoxicilin	250mg	Gói	
207	168	Amoxicilin	500mg	Viên	
208	168	Amoxicilin	1g	Viên	
209	168	Amoxicilin	500mg	Gói	
210	169	Amoxicilin + acid clavulanic	200mg + 28,5mg	Gói	
211	169	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Gói	
212	169	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 125mg	Viên	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
213	169	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Viên	
214	169	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Gói	
215	169	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0,2g	Lọ	
216	169	Amoxicilin + acid clavulanic	0,5g + 0,1g	Lọ	
217	172	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Lọ	
218	172	Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	Lọ	
219	177	Cefalexin	500mg	Viên	
220	177	Cefalexin	750mg	Viên	
221	180	Cefazolin	2g	Lọ	
222	176	Cefadroxil	500mg	Viên	
223	183	Cefixim	200mg	Viên	
224	181	Cefdinir	100mg	Gói	
225	181	Cefdinir	125mg/5ml- 60ml	Lọ	
226	185	Cefoperazon	0,5g	Lọ	
227	185	Cefoperazon	1g	Lọ	
228	185	Cefoperazon	2g	Lọ	
229	186	Cefoperazon + sulbactam	1g + 0,5g	Lọ	
230	196	Ceftizoxim	1g		
231	193	Ceftazidim	500mg	Lọ	
232	198	Ceftriaxon	2000mg	Lọ	
233	182	Cefepim	0,5g	Lọ	
234	182	Cefepim	2g	Lọ	
235	205	Oxacillin	1g	Lọ	
236	226	Azithromycin	500mg	Viên	
237	226	Azithromycin	200mg/5ml	Lọ	
238	227	Clarithromycin	125mg/5ml	Lọ	
239	227	Clarithromycin	125mg/5ml/ Hộp 60ml	Lọ	
240	231	Spiramycin + metronidazol	750.000IU +125mg	Viên	
241	225	Clindamycin	600mg/4ml	Ống	
242	225	Clindamycin	300mg/2ml	Ống	
243	212	Amikacin	500mg/100ml	Chai	
244	213	Gentamicin	80mg	Ống	
245	233	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Lọ	
246	233	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Túi	
247	239	Ofloxacin	2mg/ml - 100ml	Túi	
248	239	Ofloxacin	200mg/100ml	Lọ	
249	239	Ofloxacin	200mg/100ml	Chai	
250	234	Levofloxacin	750mg	Viên	
251	234	Levofloxacin	750mg/150ml	Chai	
252	234	Levofloxacin	750mg/150ml	Túi	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
253	221	Metronidazol	750mg/150ml	Lọ	
254	221	Metronidazol	500mg/100mg	Chai nhựa	
255	221	Metronidazol	375mg	Viên	
256	221	Metronidazol	250	Viên	
257	224	Tinidazol	400mg/100ml	Lọ	
258	259	Vancomycin	1g	Lọ	
259	254	Fosfomycin*	1g	Lọ	
260	255	Linezolid*	2mg/ml - 300ml	Túi	
261	255	Linezolid*	600mg	Viên	
262	241	Sulfadiazin bạc	200mg/20g	Tuýp	
263	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg+80mg	Viên	
264	624	Fusidic acid + betamethason	(2% (w/w) + 0,1% (w/w)) - 15g	Tuýp	
265	609	Clotrimazol	1%	Tuýp	
266	609	Clotrimazol	10mg	Tuýp	
267	310	Clotrimazol + betamethason	(0.064%+ 1%)/10g	Tuýp	
268	301	Ketoconazol	100mg	Tuýp	
269	301	Ketoconazol	2%	Tuýp	
270	296	Fluconazol	150mg	Viên	
271	303	Miconazol	400mg	Viên	
272	300	Itraconazol	100mg	Viên	
273	26	Atracurium besylat	10mg/ml - 2,5ml	Ống	
274	2	Bupivacain hydroclorid	5mg/ml	Ống	
275	12	Lidocain hydroclodrid	40mg/2ml	Ống	
276	12	Lidocain hydroclodrid	20mg/1ml	Ống	
277	12	Lidocain hydroclodrid	10%/38g	Lọ	
278	12	Lidocain hydroclodrid	200mg/10ml	Ống	
279	13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg + 0,018mg	Ống	
280	14	Lidocain+ prilocain	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Tuýp	
281	30	Rocuronium bromid	10mg/ml - 5ml	Lọ	
282	30	Rocuronium bromid	10mg/ml	Lọ	
283	30	Rocuronium bromid	25mg/2,5ml	Ống	
284	21	Propofol	10mg/ml - 20ml	Ống	
285	21	Propofol	1% (10mg/ml)	Ống	
286	22	Ropivacain hydrochlorid	5mg/ml -10ml	ống	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
287	23	Sevofluran	100%/250ml	Chai	
288	31	Suxamethonium clorid	100mg	Lọ	
289	539	Nicardipin	10mg/10ml	Ống	
290	493	Adenosin triphosphat	3mg/ml - 2ml	Lọ	
291	494	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Lọ	
292	509	Atenolol	100mg	Viên	
293	511	Bisoprolol	2,5mg	Viên	
294	511	Bisoprolol	5mg	Viên	
295	537	Metoprolol	25mg	Viên	
296	537	Metoprolol	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Viên	
297	537	Metoprolol	50mg	Viên	
298	553	Digoxin	0,25mg	Viên	
299	491	Nicorandil	5mg	Viên	
300	492	Trimetazidin	35mg	Viên	
301	500	Amlodipin	5mg	Viên	
302	501	Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	Viên	
303	504	Amlodipin + indapamid	1,5mg + 5mg	Viên	
304	506	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	Viên	
305	523	Felodipin	2,5mg	Viên	
306	523	Felodipin	5mg	Viên	
307	530	Lacidipin	2mg	Viên	
308	514	Candesartan + hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	Viên	
309	534	Losartan	25mg	Viên	
310	535	Losartan + hydroclorothiazid	25mg + 12,5mg	Viên	
311	427	Losartan + hydroclorothiazid	100mg+12,5mg	Viên	
312	547	Telmisartan	40mg	Viên	
313	548	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Viên	
314	549	Valsartan	80mg	Viên	
315	550	Valsartan + hydroclorothiazid	120mg/12,5mg	Viên	
316	516	Captopril + hydroclorothiazid	25mg + 12.5mg	Viên	
317	545	Ramipril	5mg	Viên	
318	542	Perindopril + amlodipin	7mg + 5mg	Viên	
319	543	Perindopril + indapamid	4mg + 1,25mg	Viên	
320	536	Methyldopa	250mg	Viên	
321	536	Methyldopa	500mg	Viên	
322	1023	Vitamin B1	100mg/1ml	Ống	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
323	1023	Vitamin B1	25mg/1ml	Ống	
324	1028	Vitamin B6	100mg/1ml	Ống	
325	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	470 mg+5 mg	Viên	
326	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg (dạng muối)+500mg (dạng muối)	Viên	
327	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Viên	
328	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+100mg+150mcg	Viên	
329	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg+125mcg	Viên	
330	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1mg)/2ml	Ống	
331	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	(50mg + 50mg + 0,5mg)/ml - 2ml	Ống	
332	458	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Ống	
333	458	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/1ml	Ống	
334	1036	Vitamin K	5mg/1ml	Ống	
335	1022	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	4.000IU + 400IU	Viên	
336	1031	Vitamin C	100mg/5ml	Chai	
337	1031	Vitamin C	100mg	Viên	
338	1031	Vitamin C	500mg	Viên	
339	984	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Viên	
340	724	Kẽm gluconat	70mg	Gói	
341	724	Kẽm gluconat	70mg/10ml	Ống	
342	724	Kẽm gluconat	56mg/5ml - 100ml	Chai	
343	449	Sắt fumarat + acid folic	152,1mg + 0,5mg	Viên	
344	449	Sắt fumarat + acid folic	162mg + 750mcg	Viên	
345	449	Sắt fumarat + acid folic	182mg + 0,5mg	Viên	
346	451	Sắt sulfat + acid folic	50mg + 0,35mg	Viên	
347	1018	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(431,68mg + 11,65mg + 5mg)/10ml	Ống	
348	1007	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 200IU	Viên	
349	1007	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200IU	Viên	
350	1006	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940mg	Viên	
351	1008	Calci lactat	65mg/ml - 5ml	Ống	
352	1008	Calci lactat	520mg/8ml	Ống	
353	991	Calci clorid	0,5g/5ml	Ống	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
354	983	Kali clorid	600mg	Viên	
355	983	Kali clorid	500mg	Viên	
356	983	Kali clorid	1g/10ml	Ống	
357	983	Kali clorid	500mg/5ml	Ống	
358	683	Esomeprazol	20mg	Lọ	
359	683	Esomeprazol	40mg	Lọ	
360	683	Esomeprazol	40mg	Viên	
361	683	Esomeprazol	20mg	Viên	
362	682	Omeprazol	20mg	Viên	
363	682	Omeprazol	40mg	Lọ	
364	684	Pantoprazol	40mg	Lọ	
365	684	Pantoprazol	20mg	Viên	
366	684	Pantoprazol	40mg	Viên	
367	677	Lansoprazol	15mg	Viên	
368	675	Famotidin	20mg	Lọ	
369	673	Bismuth	120mg	Viên	
370	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	2500mg + 500mg	Gói	
371	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	(400mg + 300mg)/10ml	Gói	
372	672	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 250mg + 250mg	Gói	
373	689	Sucralfat	1g	Viên	
374	689	Sucralfat	1g/15g	Gói	
375	711	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Gói	
376	708	Glycerol	2,25g/3g - 9g	Tuýp	
377	713	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	19g + 7g	Chai/ Lọ	
378	713	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(10,63g + 3,92g)/66ml	Chai/ Lọ	
379	713	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21.41g+7.89g)/133ml	Chai/ Lọ	
380	725	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Viên	
381	717	Bacillus subtilis	≥10 mũ 8 CFU/g	Viên	
382	718	Bacillus clausii	≥ 10^8 CFU	Gói	
383	717	Bacillus subtilis	2 tỷ bào tử	Viên	
384	729	Saccharomyces boulardii	2,5 x 10 mũ 9 CFU/250mg	Viên	
385	710	Macrogol	10gam	Gói	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
386	709	Lactulose	10g/15ml	Gói	
387	726	Loperamid	2mg	Viên	
388	739	Simethicon	40mg/ml-15ml	Chai	
389	721	Diosmectit	3 gam	Gói	
390	720	Dioctahedral smectit	3.000mg/4g	Gói	
391	728	Racecadotril	10mg/gói	Gói	
392	714	Sorbitol	5g	Gói	
393	141	Sorbitol	3%/5 lít	Can	
394	697	Alverin citrat + simethicon	60mg + 300mg	Viên	
395	699	Drotaverin clohydrat	40mg	Viên	
396	699	Drotaverin clohydrat	80mg	Viên	
397	699	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Ống	
398	599	Adapalen	1mg/g	Tuýp	
399	627	Kẽm oxid	10%/15g	Tuýp	
400	643	Urea	20% (kl/kl) x 20g	Tuýp	
401	747	Betamethason	15mg/30g	Tuýp	
402	747	Betamethason	5mg/ml, 2mg/ml	Ống	
403	754	Hydrocortison	10mg	Viên	
404	637	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(3% (w/w) + 0,064% (w/w)) - 10g	Tuýp	
405	755	Methyl prednisolon	16mg	Viên	
406	755	Methyl prednisolon	4mg	Viên	
407	755	Methylprednisolon	40mg	Lọ	
408	611	Clobetasol butyrat	5g ; 0,05% (kl/kl)	Tuýp	
409	149	Gabapentin	600mg	Viên	
410	149	Gabapentin	300mg	Viên	
411	149	Gabapentin	400mg	Viên	
412	434	Levodopa + carbidopa	10mg + 100mg	Viên	
413	436	Levodopa + benserazid	200mg+50mg	Viên	
414	441	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Viên	
415	157	Valproat natri	200 mg	Viên	
416	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/1ml - 1ml	Ống	
417	316	Hydroxy cloroquin	200mg	Viên	
418	738	Octreotid	0,1mg/ml	Ống	
419	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Gói	
420	84	Alpha chymotrypsin	4200 đơn vị USP (tương đương 4,2mg)	Viên	
421	883	Xylometazolin	0,1%	Lọ	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
422	883	Xylometazolin	4mg/8ml	Lọ	
423	904	Rotundin	30mg	Viên	
424	254	Fosfomycin*	30mg/1ml - 5ml	Lọ	
425	878	Phenazon + lidocain hydroclorid	Phenazone 4g/100g (4%); Lidocaine hydrochloride 1g/100g (1%)	Lọ	
426	433	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Viên	
427	427	Alfuzosin	10mg	Viên	
428	432	Solifenacin succinate	1mg/ml x 5ml	Gói	
429	283	Oseltamivir	75mg	Viên	
430	280	Aciclovir	1000mg	Viên	
431	280	Aciclovir	800mg	Viên	
432	280	Aciclovir	500mg	Viên	
433	280	Aciclovir	200mg	Viên	
434	1003	Nước cất pha tiêm	5 ml	Ống	
435	1003	Nước cất pha tiêm	10ml	Ống	
436	35	Kim tiền thảo	200mg (tương đương với 2,5g Kim tiền thảo)	Viên	
437	37	Kim tiền thảo; râu mèo	1000mg	Viên	
438	87	Chè dây	625mg	Viên	
439	142	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	800mg + 480mg + 480mg + 240mg + 160mg	Viên	
440	181	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	(300mg; 500mg; 400mg; 200mg; 400mg; 200mg) 376mg	Viên	
441	127	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	150mg; 20mg	Viên	
442	129	Đương quy, bạch quả	1,3g; 0,04g	Viên	
443	181	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Cao đặc hỗn hợp 165,33mg (tương đương: 140mg; 300mg; 60mg; 140mg; 300mg)	Viên	
444	127	Cao đặc đinh lăng (Extractum Polysciacis fruticosae spissum) (tương đương hàm lượng acid oleanolic không dưới 0,04% tính theo chế phẩm khô kiệt); Cao khô lá bạch quả (Extractum Folii	150mg, 30mg	Viên	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
		ginko siccus) (tương đương không dưới 24% Flavonoid toàn phần)			
445	135	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	65mg; 50mg; 65mg; 15mg; 120mg	Viên	
446	142	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	350mg (960mg; 640mg; 960mg; 640mg; 320mg)	Viên	
447	135	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	500mg; 700mg; 500mg; 100mg; 1000mg	Viên	
448	100	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du).	250mg; 250mg	Viên	
449	104	Nha đạm tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương.	30mg; 63mg; 70mg; 100mg; 100mg	Viên	
450	98	Men bia ép tinh chế	200mg/5ml	Ống	
451	85	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia.	10ml gồm: 0,5g; 1,5g; 4ml	Ống	
452	182	Hải sâm.	200mg	Viên	
453	10	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	170mg; 128mg; 13,6mg	Viên	
454	10	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	85mg; 64mg; 6,4mg	Viên	
455	10	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	100mg; 75mg; 7,5mg	Viên	
456	10	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/Dứa gai.	200mg; 150mg; 16mg	Viên	
457	12	Cao khô dược liệu tương đương: Cao đặc actiso; Sài đất' Thương nhĩ tử; Kim ngân hoa; Hạ khô thảo	162mg tương đương: 33,33mg; 1g; 0,34g; 0,25g; 0,17g	Viên	
458	24	Diệp hạ châu + Nhân trần + Cỏ nhọ nồi	0,5g + 0,5g + 0,35g	Viên	
459	224	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).	(0,5g; 2,5g; 1g; 1g; 1,5g; 1,5g; 0,5g; 2,5g)/50ml	Chai	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
460	57	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung	170mg	Viên	
461	181	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	100mg + 275mg + 75mg + 100mg + 500mg	Viên	
462	70	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.	56mg; 56mg; 56mg; 48mg; 32mg; 64mg; 64mg; 80mg	Viên	
463	58	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	48,75mg; 32,5mg; 32,5mg; 32,5mg; 32,5mg; 32,5mg; 32,5mg; 32,5mg; 32,5mg; 32,5mg; 32,5mg; 13mg cao đặc dược liệu tương đương (260mg; 260mg; 260mg; 260mg)	Viên	
464	65	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	290mg tương đương (5g; 0,25g)	Viên	
465	76	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	240mg (250mg; 250mg; 250mg; 200mg; 200mg; 150mg; 150mg; 150mg; 150mg; 100mg); 150mg; 150mg.	Viên	
466	71	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).	Bột mịn Mã tiền chế lượng tương đương 0,7mg Strychnin; Cao Hy thiêm 88mg tương đương với Hy thiêm 852mg; Cao Ngũ gia bì chân chim 18mg tương đương với Ngũ gia bì chân chim 232mg; Cao Tam thất 10mg	Viên	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
			tương đương với Tam thất 50mg		
467	212	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy).	125mg; 160mg; 100mg; 200mg; 200mg; 125mg; 200mg; 160mg	Viên	
468	205	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù,/Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả).	520mg (tương đương với 1980mg dược liệu bao gồm: 135mg; 135mg; 135mg; 135mg; 135mg; 180mg; 135mg; 360mg; 180mg; 180mg; 135mg)	Viên	
469	150	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Mỗi 1ml chứa: Húng chanh 500mg; Núc nác 125mg; Cineol 0,883mg	Chai	
470	150	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Mỗi 5ml chứa: Cineol 4,65mg; Húng chanh (Folium Plectranthi amboinici) 2,5g; Núc nác (Cortex Oroxyli) 0,625g	Chai	
471	312	Ba kích		Gam	
472	1	Bạch chỉ		Gam	
473	236	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)		Gam	
474	295	Bạch thược		Gam	
475	328	Bạch truật		Gam	
476	329	Cam thảo		Gam	
477	58	Can khương		Gam	
478	156	Cát cánh		Gam	
479	171	Câu đằng		Gam	
480	303	Câu kỷ tử		Gam	
481	315	Cẩu tích		Gam	
482	316	Cốt toái bổ		Gam	
483	17	Cúc hoa		Gam	
484	35	Dây đau xương		Gam	
485	211	Đan sâm		Gam	

STT	Số TT theo TT20/2022/TT-BYT; TT05/2015/TT-BYT	Tên hoạt chất theo TT20/2022/TT-BYT;TT05/2015/TT-BYT	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
486	331	Đảng sâm		Gam	
487	212	Đào nhân		Gam	
488	131	Địa cốt bì		Gam	
489	319	Đỗ trọng		Gam	
490	296	Đương quy (Toàn quy)		Gam	
491	298	Hà thủ ô đỏ		Gam	
492	334	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)		Gam	
493	230	Hoè hoa		Gam	
494	213	Hồng hoa		Gam	
495	106	Huyền sâm		Gam	
496	91	Kim ngân hoa		Gam	
497	41	Khương hoạt		Gam	
498	282	Liên nhục		Gam	
499	299	Long nhãn		Gam	
500	200	Mộc hương		Gam	
501	221	Ngưu tất		Gam	
502	205	Sa nhân		Gam	
503	27	Sài hồ		Gam	
504	135	Sinh địa		Gam	
505	290	Sơn thù		Gam	
506	185	Táo nhân		Gam	
507	53	Tần giao		Gam	
508	327	Tục đoạn		Gam	
509	29	Thăng ma		Gam	
510	301	Thục địa		Gam	
511	189	Viễn chí		Gam	
512	226	Xuyên khung		Gam	
513	258	Ý dĩ		Gam	
514	37	Độc hoạt		Gam	
515	187	Thảo quyết minh		Gam	
516	279	Thương truật		Gam	

PHỤ LỤC 02

Đơn vị: .....
Địa chỉ: .....
Số ĐT liên hệ:.....
Địa chỉ email: .....

BẢNG BÁO GIÁ DANH MỤC THUỐC

Kính gửi: Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn Phú Thọ

(đính kèm văn bản số /TTYT-KD ngày 23 tháng 11 năm 2026 của Trung tâm y tế khu vực Tân Sơn)

STT	STT theo TT 20/2022/TT-BYT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm TCKT	Hạn dùng (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá dự kiến (VND)	Giá trúng thầu tham khảo
1															
2															
3															
4															

....., ngày ..... tháng ..... năm 20....

Ghi chú:.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: *- Các đơn vị điền đầy đủ thông tin theo biểu mẫu.*

- STT theo TT 20/2022/TT-BYT điền đầy đủ STT theo danh mục hoạt chất của bệnh viện.